

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 806/TTr-STNMT ngày 01/9/2021; của UBND huyện Bá Thước tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 20/08/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bá Thước, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 77.757,20 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 69.373,15 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.292,69 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 91,56 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	77.757,20	100	77.757,20		77.757,20	100
1	Đất nông nghiệp	70.913,32	91,20	69.373,15		69.373,15	89,22
1.1	Đất trồng lúa	4.923,25	6,33	4.614,06		4.614,06	5,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.381,87</i>	<i>4,35</i>	<i>3.084,68</i>		<i>3.084,68</i>	<i>3,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.272,45	6,78	4.508,04		4.508,04	5,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.510,62	1,94	1.426,86		1.426,86	1,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.483,80	14,77	10.110,59		10.110,59	13,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.383,11	15,93	12.057,78		12.057,78	15,51
1.6	Đất rừng sản xuất	35.031,32	45,05	34.979,55		34.979,55	44,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	249,49	0,32	222,37		222,37	0,29
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	59,28	0,08		1.453,70	1.453,70	1,87
2	Đất phi nông nghiệp	6.629,95	8,53	8.292,69		8.292,69	10,66
2.1	Đất quốc phòng	28,47	0,04	37,34		37,34	0,05
2.2	Đất an ninh	0,47	0,00	7,12		7,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			145,05		145,05	0,19
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,99	0,01	662,19		662,19	0,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24,24	0,03	67,86		67,86	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	45,16	0,06	80,26		80,26	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.636,86	2,11	1.989,87		1.989,87	2,56
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	22,60	0,03		35,99	35,99	0,05
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>8,14</i>	<i>0,01</i>		<i>12,30</i>	<i>12,30</i>	<i>0,02</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>63,81</i>	<i>0,08</i>		<i>81,89</i>	<i>81,89</i>	<i>0,11</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>104,35</i>	<i>0,13</i>		<i>184,61</i>	<i>184,61</i>	<i>0,24</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>937,71</i>	<i>1,21</i>		<i>1.154,92</i>	<i>1.154,92</i>	<i>1,49</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>145,52</i>	<i>0,19</i>		<i>153,39</i>	<i>153,39</i>	<i>0,20</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>350,08</i>	<i>0,45</i>		<i>359,39</i>	<i>359,39</i>	<i>0,46</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>2,17</i>			<i>2,55</i>	<i>2,55</i>	
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>2,53</i>			<i>4,88</i>	<i>4,88</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	1,67		5,97		5,97	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,34		13,19		13,19	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,42	0,01	22,52		22,52	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.619,78	3,37	2.873,84		2.873,84	3,70
2.14	Đất ở tại đô thị	275,79	0,35	309,73		309,73	0,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,18	0,03	37,63		37,63	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,89	0,01	7,71		7,71	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	2,30		2,30		2,30	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	381,18	0,49	397,94		397,94	0,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	46,98	0,06		102,23	102,23	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng				0,54	0,54	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,25			2,67	2,67	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.408,34	1,81		1.402,86	1.402,86	1,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	122,05	0,16		121,29	121,29	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác					2,40	
3	Đất chưa sử dụng	213,94	0,28	91,56		91,56	0,12
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			2.699,11		2,699,11	
II	KHU CHỨC NĂNG*				68.230,19	68.230,19	
1	Khu chuyên trồng lúa nước				3.084,68	3.084,68	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				1.426,86	1.426,86	
3	Khu vực rừng phòng hộ				10.110,59	10.110,59	
4	Khu vực rừng đặc dụng				12.057,78	12.057,78	
5	Khu vực rừng sản xuất				34.979,57	34.979,57	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				145,05	145,05	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				3.174,23	3.174,23	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				3.251,44	3.251,44	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.651,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	309,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>297,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	311,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	106,42

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	897,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	963,93
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.651,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		309,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		122,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bá Thước, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		77.757,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.815,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.727,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	20,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,11

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa,

đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Bá Thước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Bá Thước;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC128.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	952,21		152,63		1,23	77,46	200,67	58,91	78,69	65,54		25,45
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,12	0,91	1,02	0,05	0,88	0,18	0,05	0,08	0,60	0,14		0,25

Phụ biểu số I.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	952,21	3,66	12,00		6,70	70,87		5,70	85,59	85,65	21,46
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,12	1,25	0,59	0,10	0,92	2,61	0,44	0,06	0,10	0,89	

Phụ biểu số II.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.815,30	1.896,08	2.250,61	3.904,28	4.661,27	3.155,92	1.341,70	2.206,22	4.015,66	1.863,91	3.462,20	2.790,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.900,45	211,13	246,18	224,60	208,73	300,06	209,28	372,15	166,87	306,74	191,29	209,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.360,95</i>	<i>127,50</i>	<i>143,85</i>	<i>149,48</i>	<i>172,96</i>	<i>144,72</i>	<i>167,73</i>	<i>331,00</i>	<i>147,02</i>	<i>207,64</i>	<i>182,27</i>	<i>157,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.253,25	337,30	269,76	303,17	33,65	210,36	303,60	94,49	283,59	130,36	273,94	19,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.502,51	27,63	88,57	80,02	0,14	179,68	58,80	94,05	155,01	136,95	22,66	78,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	588,29	503,40	436,03		110,96		473,47	1.646,04		1.798,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.383,11				3.045,18							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.962,64	720,08	1.125,01	2.849,73	1.368,12	2.331,20	763,75	1.123,03	1.751,76	1.268,37	1.171,39	2.473,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,47	11,64	17,68	10,72	5,45	23,67	6,27	49,04	12,40	21,49	4,65	9,67
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,07											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.727,94	602,81	422,74	456,28	219,15	410,61	367,17	352,59	216,35	373,13	259,46	179,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,38		12,28								2,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,47										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,50									34,50		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,58	0,23					0,37			0,84		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,10	1,97		0,31		2,00	0,22	0,07	0,06	3,43	0,02	0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,17						8,95					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.684,75	146,72	151,82	88,70	41,35	69,73	109,72	89,68	70,45	87,54	77,94	40,28
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,82	2,10	0,59	0,70	1,91	0,77	2,55	1,73	0,68	1,89	0,95	1,04
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,12	2,58	0,49	0,15	0,33	0,25	0,15	0,24	0,37	0,16	0,33	0,27
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,97	7,91	1,90	2,76	1,61	4,19	2,74	2,31	2,09	4,80	2,51	2,56
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,95	8,01	4,66	4,52	4,81	6,74	5,00	11,33	4,73	5,65	4,33	3,94

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Diên Hạ	Xã Diên Lư	Xã Diên Quang	Xã Diên Thượng	Xã Diên Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ về vụ xã hội	DXH												
2.9.7	Đất giao thông	DGT	983,27	76,44	47,42	59,09	31,08	49,64	47,00	59,11	53,13	59,63	40,24	31,29
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	145,52	8,42	5,87	7,32	1,59	8,09	11,56	14,80	9,32	15,25	7,59	0,94
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	350,20	40,57	90,86	14,06		0,04	40,04	0,02	0,08		21,96	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,15	0,22	0,03	0,02	0,02		0,20	0,14	0,05	0,16	0,03	0,24
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,72	0,45		0,08			0,48					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67									0,65	1,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34				0,34							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,42	0,22		2,40			3,07			0,25	0,42	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.614,24		137,08	233,99	104,16	172,76	168,77	199,86	108,58	186,84	108,62	87,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,24	276,24										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	4,96	1,51	0,34	0,21	1,24	1,82	0,20	0,84	0,32	0,95	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,21	0,52			0,06						0,13	-0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,30		2,30									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,17	19,31	13,07	22,77	17,65	22,94	10,37	13,82	9,87	18,31	20,06	24,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98		4,11							22,54		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25		0,01				0,11	0,06				0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.408,35	149,17	112,72	95,46	55,33	24,95	63,30	48,90	26,55	17,92	50,26	23,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	122,05	1,78	0,10			116,98	0,48					0,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,40	0,87			0,05							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91	23,48	25,76	2,14	20,94	0,13	6,10	2,88	6,12	2,97	2,99	23,03

Phụ biểu số III.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.815,30	7.608,17	1.377,36	2.692,83	5.523,80	4.086,76	2.644,83	3.673,04	2.503,59	5.880,46	3.275,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.900,45	263,79	134,79	181,89	261,27	279,02	207,00	284,66	76,42	306,06	259,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.360,95</i>	<i>248,49</i>	<i>117,25</i>	<i>26,59</i>	<i>116,53</i>	<i>112,75</i>	<i>125,20</i>	<i>226,19</i>	<i>70,39</i>	<i>155,73</i>	<i>230,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.253,25	101,19	9,69	460,62	1.099,42	831,30	45,22	80,71	5,01	354,17	6,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.502,51	1,20	2,30	56,18	31,71	82,99	16,90	93,76	47,08	199,09	49,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	5,54	783,07	356,88	1.643,10	500,67	60,23		434,55	2.056,14	87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.383,11	5.860,40					1.436,36	2.041,17			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.962,64	1.371,09	446,83	1.627,73	2.483,50	2.302,44	874,67	1.171,77	1.939,72	2.939,19	2.859,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,47	4,96	0,67	8,91	4,80	10,92	4,46	0,97	0,83	25,81	14,48
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,07			0,63		79,43					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.727,94	179,97	97,60	330,86	265,84	412,50	191,32	162,39	300,95	720,84	205,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,76							0,71	12,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,50										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,58		0,08				0,81	11,25			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,10	0,01	0,28	0,10	5,08	0,07			5,06	14,18	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,17				33,04				3,18		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.684,75	44,34	23,51	144,77	63,49	85,09	41,92	44,15	105,81	105,69	52,06
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,82	0,24	0,84	1,44	0,81	1,67	1,60	0,84	0,75	0,38	0,36
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,12	0,36	0,19	0,24	0,41	0,46	0,14	0,10	0,20	0,48	0,21
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,97	2,71	3,81	2,80	2,79	2,65	1,83	3,23	1,31	4,97	2,48

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,95	4,40	2,01	5,61	4,25	7,47	3,11	2,46	1,19	7,91	2,83
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.7	Đất giao thông	DGT	983,27	32,95	13,66	51,29	41,67	59,84	34,83	36,32	34,67	82,12	41,86
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	145,52	3,61	2,06	11,15	13,35	12,67	0,34	1,19	1,28	5,29	3,85
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	350,20			72,21	0,06	0,10		0,01	66,13	3,99	0,07
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,15	0,06	0,02	0,04	0,15	0,03	0,06	0,02	0,03	0,21	0,42
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,72		0,91			0,21			0,25	0,34	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,42					0,50	0,24				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.614,24	108,27	46,90	87,11	101,02	163,23	119,61	71,16	81,31	248,50	79,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,24										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,53	0,51	0,45	0,29	0,14	0,47	0,39	2,22	1,43	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,21				0,11			3,30		0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,30										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,17	5,46	0,82	4,49	25,69	39,91	0,54	4,24	14,36	55,99	36,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98									20,33	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.408,35	20,58	25,51	93,89	37,12	123,57	27,73	27,89	88,28	258,74	36,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	122,05	0,02		0,05					0,02	2,13	0,36
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,40									1,48	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,91	15,76	17,73	3,97	22,02	4,53	3,73	2,64	2,13	23,50	1,36

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	65,93	0,00	65,93		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	65,93		65,93		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.3	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	65,93		65,93		
1.2.3.1	Cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Điện Trung	34,50		34,50	SKN	Điện Trung
1.2.3.2	Đất giao thông					
1	Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua huyện Bá Thước	20,11		20,11	DGT	Thiết Ống
2	Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua huyện Bá Thước	11,32		11,32	DGT	Thiết Kế
2	Công trình, dự án cấp huyện	59,39		59,39		
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	21,17		21,17		
2.1.1	Dự án khu dân cư					
2.1.1.1	Khu dân cư đô thị	0,40		0,40		
1	Khu dân cư đô thị phố Vận Tải	0,40		0,40	ODT	Cành Nàng
2.1.1.2	Dự án khu dân cư nông thôn					
1	Khu tái định cư thôn Bó	1,52		0,99	ONT	Lũng Cao

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,53	DGT	
2.1.2	Dự án đất cơ sở văn hoá					
1	Nhà Bia Tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh giải phóng đồn Cỏ Lũng	0,71		0,71	DVH	Cỏ Lũng
2	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Điền Trung	0,25		0,25	DVH	Điền Trung
3	Nhà văn hoá (thôn Eo Kén)	0,05		0,05	DVH	Thành Sơn
4	Nhà văn hoá (thôn Báng)	0,05		0,05	DVH	Thành Sơn
5	Nhà văn hoá thôn Lặn Trong	0,09		0,09	DVH	Lũng Niêm
6	Nhà văn hoá thôn Niêm Thành	0,08		0,08	DVH	Lũng Niêm
2.1.3	Dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo					
1	Công trình nhà ở bán trú cho học sinh Trường THCS xã Thành Sơn	0,15		0,15	DGD	Thành Sơn
2.1.4	Công trình đất cơ sở thể dục thể thao					
1	Sân vận động Đông Diểng	0,60		0,60	DTT	Thành Sơn
2.1.5	Dự án công trình giao thông					
1	Dự án đường giao thông thôn Hiêu và Cầu Tén mới	0,86		0,86	DGT	Cỏ Lũng
2	Đường Pà Ban đi Eo kén, xã Thành Sơn	0,58		0,58	DGT	Thành Sơn
3	Đường tránh ngập Ban Công (chống ngập đường tỉnh 521B)	1,11		1,11	DGT	Ban Công
4	Đường giao thông từ QL 217 đi thôn Nán	0,50		0,50	DGT	Thiết Ống
5	Đường giao thông từ xã Thiết Ống đi xã Điền Thượng	7,20		7,20	DGT	Điền Thượng
6	Nối tiếp đường giao thông từ Giầu Cả đi Cáo Đạo xã Lương Ngoại	2,56		2,56	DGT	Lương Ngoại
7	Dự án sửa chữa khẩn cấp tuyến đường từ xã Lũng Niêm đi khu du lịch sinh thái Pù Luông	0,80		0,40	DGT	Lũng Niêm
				0,40	DGT	Thành Lâm
2.1.6	Dự án đất chợ					
1	Mở rộng chợ phố Đoàn	0,20		0,20	DCH	Lũng Niêm

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.7	Công trình năng lượng					
1	Giảm tổn thất các TBA > 10% - ĐL Bá Thước - tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Cành Nàng
2	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực huyện Lang Chánh, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát	0,01		0,01	DNL	Cành Nàng,Điền Quang
3	Giảm tổn thất các TBA > 10% - ĐL Lang Chánh - tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Điền Hạ
4	Công trình: Cấp điện cho các xã Điền Quang, xã Lương Trung, xã Điền Thượng, huyện Bá Thước. Tiểu dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	0,04		0,04	DNL	Xã Lương Trung, Điền Quang, Điền Thượng
5	Chống quá tải lộ 371 E9.12 - Điện lực Quan Sơn	0,02		0,02	DNL	Văn Nho
6	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia do EU tài trợ	0,05		0,05	DNL	Văn Nho
2.1.8	Công trình đất trụ sở sự nghiệp					
1	Kho vật chứng thi hành án, Chi cục thi hành án dân sự	0,32		0,32	DTS	Cành Nàng
2.1.9	Công trình đất xử lý rác thải					
1	Khu xử lý rác thải xã Điền Lư	3,00		3,00	DRA	Điền Lư
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	38,22		38,22		
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ					
1	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Pù Luông Bocbandietreat	0,60		0,60	TMD	Thành Sơn
2	Khu nghỉ dưỡng Pù Luông EcoGarden	1,20		1,20	TMD	Thành Sơn
3	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Pù Luông	1,11		1,11	TMD	Thành Sơn
4	Khu du lịch The Garden resort Pù Luông	1,20		1,20	TMD	Thành Sơn
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp xăng dầu	2.00		2,00	TMD	Thiết Kế
6	Khu du lịch Gardenia Resort Pù luông	0,66		0,66	TMD	Thành Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7	Khu nghỉ dưỡng Pù Luông Village	2,83		2,83	TMD	Thành Sơn
8	Khu dịch vụ thiết bị nông nghiệp và sửa chữa cơ khí Hải Nga	0,37		0,37	TMD	Điền Lư
9	Cửa hàng xăng dầu xã Điền Trung	0,38		0,38	TMD	Điền Trung
10	Dự án Ebino Pù Luông Resort & spa	0,24		0,24	TMD	Thành Lâm
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Bãi tập kết kinh doanh cát, đá, sỏi vật liệu xây dựng tổng hợp	0,22		0,22	SKC	Ban Công
2	Xưởng sản xuất chế biến tre, luồng sấy khô	2,00		2,00	SKC	Điền Hạ
3	Dự án nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,14		0,14	SKC	Thiết Kế
4	Dự án nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	2,00		2,00	SKC	Thiết Kế
5	Mở rộng Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước	4,48		4,48	SKC	Thiết Ống
2.2.3	Đất nông nghiệp khác					
1	Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái ngoại sinh sản quy mô 2.400 nái	5,50		5,50	NKH	Lương Trung
2	Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại tập trung quy mô 20.000 con/lứa	5,80		5,80	NKH	Lương Trung
3	Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại tập trung quy mô 12.000 con/lứa	4,50		4,50	NKH	Lương Trung
4	Trang trại chăn nuôi bò thịt chất lượng cao theo hướng công nghiệp sạch	4,99		4,99	NKH	Lương Trung
2.2.4	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	4,401	1,248	2,343		
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,113	0,04	0,047	ODT	TT Cành Nàng
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	2,650	0,630	1,403	ONT	Thành Sơn
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,680	0,265	0,415	ONT	Lũng Cao
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,717	0,303	0,468	ONT	Thành Lâm
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,241	0,010	0,010	ONT	Thiết Ống